

**CÔNG TY CỔ PHẦN HASUCO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HASUCO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HASUCO VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HASUCO VN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108955742

**3. Ngày thành lập:** 22/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Số 90, Đường Vũ Phạm Hàm, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                              | 4101        |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                        | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                  | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                   | 4212(Chính) |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                       | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                            | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                             | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                              | 4229        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                       | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                          | 4293        |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                     | 4299        |
| 13. | Phá dỡ                                                                                         | 4311        |
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                              | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                          | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                          | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                 | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                 | 4330        |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                            | 4390        |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa | 4610        |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                             | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Loại trừ: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác                                                                                                                                                           | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 27. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4741 |
| 28. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4742 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                               | 4752 |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4753 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                            | 4759 |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ: Đấu giá bán lẻ qua internet.                                                                                                                                                  | 4791 |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ)                                                                                                                                                          | 4799 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác                                                                                 | 4931 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                       | 6820 |
| 37. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn kiến trúc, Giám sát thi công xây dựng cơ bản, thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. | 7110 |
| 38. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 40. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 41. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 42. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                          | 7810 |
| 43. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                         | 7820 |
| 44. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                 | 7830 |

|     |                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa liên quan đến ngành nghề kinh doanh của công ty | 8299 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 6.300.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỮU CƯỜNG | Thôn 5, Xã Quảng Cát, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 586.000    | 5.860.000.000         | 93,010    | 172146673                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 586.000    | 5.860.000.000         | 93,010    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                      |                           |        |             |       |           |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|-----------|
| 2 | NGUYỄN HỮU ĐỨC | Thôn 5, Xã Quảng Cát, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 12.000 | 120.000.000 | 1,910 | 173436824 |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                |                                                                      | Tổng số                   | 12.000 | 120.000.000 | 1,910 |           |
|   |                |                                                                      |                           |        |             |       |           |
| 3 | DOÃN THỊ NGÂN  | Thôn 17, Xã Quảng Cát, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 32.000 | 320.000.000 | 5,080 | 173834062 |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |           |
|   |                |                                                                      | Tổng số                   | 32.000 | 320.000.000 | 5,080 |           |
|   |                |                                                                      |                           |        |             |       |           |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/06/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *172146673*

Ngày cấp: *03/07/2007*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Thanh Hóa*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 5, Xã Quảng Cát, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P107- CT3, Đường Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*